

PHẦN I: ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

1. Hình thức kiểm tra: tự luận

2. Nội dung:

a. Thơ trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

Nhận biết:

- Xác định đề tài, hình tượng nhân vật trữ tình trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thể thơ, các biện pháp tu từ... trong bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận diện được từ ngữ, chi tiết, hình ảnh,... trong bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Hiểu nghĩa của từ/câu thơ trong ngữ cảnh; hiểu những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.
- Hiểu được một số đặc điểm cơ bản của thơ trung đại Việt Nam về thể loại, đề tài, cảm hứng, nghệ thuật biểu đạt được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong bài thơ/đoạn thơ.
- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân.

b. Nghị luận trung đại (Ngữ liệu ngoài sách giáo khoa)

Nhận biết:

- Xác định thông tin được nêu trong văn bản/đoạn trích.
- Nhận diện được phương thức biểu đạt, thao tác lập luận, phong cách ngôn ngữ, biện pháp tu từ, thành ngữ, điển cố... trong văn bản/đoạn trích.

Thông hiểu:

- Hiểu được nghĩa của từ/câu trong ngữ cảnh; nội dung của văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được cách triển khai lập luận, ngôn ngữ biểu đạt; giá trị của thành ngữ, điển cố, các biện pháp tu từ... trong văn bản/đoạn trích.
- Hiểu được những đặc điểm cơ bản của nghị luận trung đại thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Nhận xét về nội dung và nghệ thuật của văn bản/đoạn trích; bày tỏ quan điểm của bản thân về vấn đề đặt ra trong văn bản/đoạn trích.

- Rút ra thông điệp/bài học cho bản thân

PHẦN II: LÀM VĂN (7.0 điểm)

1. Nghị luận xã hội (2 điểm)

a. Hình thức : Đoạn văn khoảng 150 chữ

b. Nội dung kiến thức/kĩ năng: viết đoạn văn nghị luận xã hội về một tư tưởng đạo lí

c. Mức độ kiến thức/kĩ năng cần kiểm tra đánh giá

Nhận biết:

- Xác định được tư tưởng, đạo lí cần bàn luận.

- Xác định được cách thức trình bày đoạn văn.

Thông hiểu:

- Diễn giải về nội dung, ý nghĩa của tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận phù hợp để triển khai lập luận, bày tỏ quan điểm của bản thân về tư tưởng, đạo lí.

Vận dụng cao:

- Huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân để bàn luận về tư tưởng đạo lí.

- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục.

2. Nghị luận văn học (5 điểm)

a. Kĩ năng:

*** Nghị luận về một đoạn thơ/ bài thơ**

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận; vấn đề nghị luận.

- Giới thiệu tác giả, bài thơ, đoạn thơ.

- Nêu nội dung cảm hứng, hình tượng nhân vật trữ tình, đặc điểm nghệ thuật nổi bật... của bài thơ/đoạn thơ.

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ theo yêu cầu của đề: những tâm sự về con người và thời thế; nghệ thuật xây dựng hình ảnh, thể hiện cảm xúc, sử dụng ngôn ngữ...

- Lí giải được một số đặc điểm của thơ trung đại được thể hiện trong bài thơ/đoạn thơ.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ.
- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của bài thơ/đoạn thơ; vị trí, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

*** Nghị luận về một văn bản/đoạn trích văn tế trung đại:**

Nhận biết:

- Xác định được kiểu bài nghị luận, vấn đề NL.
- Giới thiệu tác giả, tác phẩm.
- Xác định được nội dung chính của đoạn trích .

Thông hiểu:

- Diễn giải những đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của bài văn tế theo yêu cầu của đề: tinh thần yêu nước thiết tha, vẻ đẹp bi tráng của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ; sự kết hợp chặt chẽ hiện thực và trữ tình, cách khắc họa hình tượng...
- Lí giải được một số đặc điểm của văn tế trung đại được thể hiện trong văn bản/đoạn trích.

Vận dụng:

- Vận dụng các kĩ năng dùng từ, viết câu, các phép liên kết, các phương thức biểu đạt, các thao tác lập luận để phân tích, cảm nhận về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích.
- Nhận xét về nội dung, nghệ thuật của văn bản/đoạn trích, đóng góp của tác giả.

Vận dụng cao:

- So sánh với các tác phẩm khác; liên hệ với thực tiễn; vận dụng kiến thức lí luận văn học để đánh giá, làm nổi bật vấn đề nghị luận.
- Có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, bài văn giàu sức thuyết phục.

b. Nội dung ôn tập các văn bản

Bài 1: Tự tình (HỒ XUÂN HƯƠNG)

1. Giới thiệu chung

a. Tác giả

- HỒ XUÂN HƯƠNG là thiên tài kì nữ nhưng cuộc đời gặp nhiều bất hạnh: Là người đa tài đa tình phóng túng, giao thiệp với nhiều văn nhân tài tử, đi rất nhiều nơi và thân thiết với nhiều danh sĩ. Cuộc đời, tình duyên của bà gặp nhiều éo le ngang trái (hai lần lấy chồng: Phủ Vĩnh Tường, Tổng Cốc thì cả hai lần đều làm lẽ và chồng qua đời sớm)

- Thơ Hồ Xuân Hương là thơ của phụ nữ viết về phụ nữ, trào phúng mà đậm chất trữ tình, đậm chất dân gian từ đề tài, cảm hứng đến ngôn ngữ, hình tượng.

Hồ Xuân Hương là một hiện tượng độc đáo trong lịch sử văn học Việt Nam. Được mệnh danh là “*Bà chúa thơ Nôm*”

b. Tác phẩm

Nằm trong chùm ba bài *Tự tình* (I, II, III)

Nhan đề: *Tự tình* là tự bộc lộ tâm tình

2. Đọc – hiểu văn bản

a. Hai câu đề

* *Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn*

- Thời gian: đêm khuya

- Không gian: yên tĩnh, vắng lặng (nghệ thuật lấy động tả tĩnh)

-> Thời khắc mà con người đối diện với chính mình trong những suy tư, trăn trở.

- Âm thanh: tiếng trống canh

+ *văng vẳng* -> từ láy miêu tả âm thanh từ xa vọng lại

+ *tiếng trống canh dồn* -> tiếng trống dồn dập, liên hồi, vội vã

-> Nhân vật trữ tình cảm nhận được bước đi vội vã, hối hả, gấp gáp như giục giã, thúc thúc của thời gian qua nhịp dồn dập, liên hồi của tiếng trống canh. Đó cũng chính là tâm trạng rối bời, vừa lo âu vừa buồn bã của con người ý thức được sự trôi chảy của thời gian, đời người.

* *Trơ cái hồng nhan với nước non.*

- *Trơ*: Trơ trọi (cô đơn, lẻ bóng)

Trơ trơ (chai lì, mất cảm giác)

Nghệ thuật đảo ngữ + nhịp điệu 1/3/3 nhấn mạnh sự cô đơn, bề bàng của duyên phận

- Kết hợp từ “*Cái + hồng nhan*”: vẻ đẹp của người phụ nữ bị rẻ rúng...

- *Hồng nhan >< nước non* (đối): Cá thể càng đơn độc trước một không gian rộng lớn.

- Câu thơ thể hiện nỗi cô đơn, buồn tủi và bề bàng về duyên phận của nhân vật trữ tình

Hai câu thơ thể hiện rõ cảm giác *cô đơn, trống vắng* trước vũ trụ và *tủi hổ, bề bàng* trước cuộc đời của nhân vật trữ tình.

b. Hai câu thực

- Khi buồn tủi, cô đơn, người xưa thường *nâng chén tiêu sầu*. Ở đây chẳng những không tiêu sầu mà còn càng sầu thêm bởi say lại tỉnh, sau mỗi lần tỉnh lại thêm thấm thía nỗi đau duyên phận.

+ *Lại* nghĩa là lặp lại, quay lại. Say lại tỉnh gọi lên cái vòng lẩn quẩn, trở đi trở lại, bế tắc của số phận, biết bao xót xa, chán nản, thất vọng trong một chữ *lại*.

- *say*: muốn tìm quên

- *lại tỉnh*: đối mặt với đời

-> Bế tắc, nỗi đau, cô đơn được nhân lên.

- “*Vầng trăng bóng xế - khuyết chưa tròn*”: sự muộn màng, dở dang. Tuổi xuân đã trôi qua mà nhân duyên chưa trọn vẹn. Nỗi xót xa, cay đắng cho duyên phận dở dang, lỡ làng của mình.

Hai câu thơ nói lên niềm mong mỏi thoát khỏi hoàn cảnh thực tại nhưng không tìm được lối thoát. Đó chính là thân phận của người phụ nữ trong xã hội phong kiến.

c. Hai câu luận

Rêu *xiên ngang mặt đất*

Đá *đâm toạc chân mây*

- Nghệ thuật đảo ngữ + đối: cảnh vật sinh động mang đầy sức sống -> mang nỗi niềm phần uất, phản kháng dữ dội của con người.

- Động từ mạnh: gợi hình, gây ấn tượng mạnh mẽ -> thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh, hờn oán, không chỉ phần uất mà còn phản kháng.

=> Cảnh vật như cựa quậy, như sống dưới ngòi bút Xuân Hương. Nhưng đó cũng chính là sự quấy đạp của nhà thơ, của sự cố vươn lên.

Hai câu thơ nổi bật cá tính, bản lĩnh mạnh mẽ không cam chịu như muốn thách thức số phận của Xuân Hương, đồng thời thấy được tài năng sử dụng từ của bà.

d. Hai câu kết

- *Ngán*: ngao ngán, ngán ngẩm

- *Xuân* mùa xuân

tuổi trẻ

- *Lại lại*: lại đến, lại về

-> Sự chua chát, ngán ngẩm, mùa xuân qua, mùa xuân trở lại nhưng trớ trêu thay tuổi xuân đâu trở lại với con người.

- *Mảnh tình – san sẻ – tí – con con* (tăng tiến)

-> Nhấn mạnh vào sự nhỏ bé dần, làm cho nghịch cảnh càng éo le hơn -> “*Mảnh tình*” đã ít lại còn phải “*san sẻ*” nên còn lại quá ít, gần như không có

- Âm điệu, nhịp điệu của câu thơ *Mảnh tình – san sẻ – tí – con con* giống như một tiếng thở dài, buông xuôi theo dòng đời

=> Hai câu thơ là tiếng thở dài ngậm ngùi chua xót của người phụ nữ khát khao hạnh phúc nhưng đành để tuổi xuân trôi qua một cách mỏi mòn

3. Tổng kết

- Qua lời *Tự tình* bài thơ nói lên khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của HXH. Ý nghĩa nhân văn của bài thơ: Trong buồn tủi, người phụ nữ gắng vượt lên số phận nhưng cuối cùng vẫn rơi vào bi kịch.

- Sử dụng từ ngữ giản dị mà sâu sắc, hình ảnh giàu sức gợi cảm để diễn tả các biểu hiện phong phú, tinh tế của tâm trạng.

Bài 2: Thương vợ (Trần Tế Xương)

1. Giới thiệu chung

a. Tác giả

- Trần Tế Xương nổi tiếng thông minh, giỏi thơ phú.

- Cá tính sắc sảo, sống phóng túng, không gò mình vào khuôn phép trường thi. Tám lần thi hỏng, chỉ đậu Tú tài. Là nhà nho tài năng nhưng không thành đạt.

- Sự nghiệp: Để lại hơn 100 bài thơ gồm nhiều thể loại: thơ, phú, câu đối,...

Nội dung:

Thơ trào phúng: Có sức châm biếm mạnh mẽ, sâu sắc. Tiếng cười trong thơ ông có nhiều cung bậc: Châm biếm sâu cay, đả kích quyết liệt, tự trào mang sắc thái ân hận ngậm ngùi,...-> Sở trường của Tú Xương.

Thơ trữ tình: Nổi u hoài trước sự thay đổi của làng quê. Tâm sự bất mãn với đời. Bộc lộ lòng yêu nước xót xa trước vận mệnh dân tộc.

b. Tác phẩm

- Đề tài: viết về bà Tú

- Bố cục:

+ 6 câu đầu: *Hình tượng chân dung bà Tú*

+ 2 câu kết: *Tâm sự của ông Tú*

2. Đọc – hiểu văn bản

a. Chân dung bà Tú

Hai câu đề:

- *Giới thiệu công việc của bà Tú*: Buôn bán

+ Thời gian: *quanh năm*

-> Thời gian triền miên, tuần hoàn từ ngày này sang ngày khác, năm này qua năm khác.

+ Không gian: *mom sông*

-> Nơi nguy hiểm chênh vênh, sự chênh vênh vất vả trong nghề mua bán.

- *Gánh vác việc gia đình*

+ *Nuôi đủ*: không thiếu, không thừa

-> Bà Tú giỏi dang, đảm đang, tháo vát

+ *Năm con / với / một chồng*: đặt mình ngang hàng lại sau các con.

-> Cho mình là kẻ ăn bám, ăn ké lũ con, là gánh nặng cho vợ -> Sắc thái tự trào

-> Cụ thể hoá gánh nặng trên vai bà Tú. Nhà thơ trách mình vô tích sự đồng thời vừa ca ngợi tấm lòng vị tha, công lao của bà Tú vừa gián tiếp tỏ lời chia sẻ, tri ân thầm kín của ông với bà Tú.

Hai câu thực:

- *Hình ảnh*: *Lặn lội thân cò* -> Sự vất vả tần tảo sớm hôm của bà Tú.

- *Cách diễn đạt*:

+ *Thân cò*: kiếp hẩm hiu, bất trắc của bà Tú, thấy được sự cảm thông, chia sẻ của ông Tú

+ *Lặn lội thân cò* (đảo ngữ): hình dáng mỏng manh, gầy guộc, lúi húi một mình kiếm sống.

-> kết hợp với hình ảnh “*quãng vắng*” càng nhấn mạnh vào sự cô đơn, vất vả không người đỡ đần.

+ *Eo sèo*: mặc cả, kì kèo, chen chúc

+ *Buổi đờ đông*: Cảnh chen chúc nhau đông đúc.

-> Hai câu thơ đặc tả cảnh làm ăn vất vả để mưu sinh của bà Tú. Việc kiếm sống của bà Tú thật vất vả, gian truân, bà không quản ngại hiểm nguy rình rập để lo cho chồng, cho con. Qua đó ta thấy ẩn đằng sau câu chữ là tấm lòng nhà thơ với cái nhìn ái ngại và cảm thông đối với vợ.

Hai câu luận:

- *Một duyên hai nợ*: duyên chỉ có một mà nợ đến hai -> Số phận tủi cực của bà Tú.

- *Âu đành phận*: cam chịu số phận -> Lòng vị tha lớn lao của bà Tú.

- *Năm nắng mười mưa* (thành ngữ): chịu vất vả khó nhọc

- *Dám quản công*: hi sinh, nhẫn nại, chịu đựng âm thầm.

-> sự chịu thương, chịu khó, đức hi sinh rất mực cho chồng, cho con, hình ảnh truyền thống của người phụ nữ Việt Nam

-> Nhà thơ nhập thân vào bà Tú, ông than thở dùm vợ, bày tỏ tình yêu vợ và niềm thương cảm sâu sắc với vợ. Đồng thời ngậm tố cáo XH đương thời dồn những con người chịu thương chịu khó vào con đường cùng khổ cùng cực.

* *Tiểu kết*:

6 câu thơ đầu chân dung bà Tú hiện lên hoàn chỉnh: Vất vả, lặn lội, đảm đang, chịu thương chịu khó, giàu lòng vị tha, hết lòng hi sinh vì chồng vì con. Bà Tú trở thành điển hình của người vợ, người mẹ trong truyền thống Việt Nam.

b. Tâm sự của tác giả: Hai câu kết

- Qua việc miêu tả chân dung bà Tú ta thấy được ông Tú thấu hiểu sự vất vả, bon chen, khổ cực của vợ, tấm lòng yêu vợ, thương vợ, thái độ tri ân, chịu ơn vợ

- *Thói đời ăn ở bạc*

+ Chửi mình: Chửi mình vô tích sự, tự rửa mặt bản thân

+ Chửi đời: Thói đời đen bạc, giá trị hợp lý của cuộc sống bị đảo lộn. Người có tài như Tú Xương không được chấp nhận rơi vào hoàn cảnh ăn bám vợ.

- *Có chồng hờ hững cũng như không*

+ Có chồng mà như không có

+ Không có thì còn hơn.

* Tiểu kết:

Nhà thơ tự phán, tự rửa nhưng vô tình để lộ nhân cách của mình. Đó là một Trần Tế Xương giàu ân tình và nhân ái.

c. Nghệ thuật

- Vận dụng sáng tạo ngôn ngữ và thi liệu văn hóa dân gian

- Kết hợp nhuần nhuyễn trữ tình và trào phúng

=> Thể hiện tài thơ Nôm Đường luật của Tú Xương.

3. Tổng kết

Bài thơ bày tỏ cái tình của Tú Xương. Đồng thời góp vào “*Bảo tàng con người Việt Nam*” (Nguyễn Tuân) không chỉ mẫu bà Tú – người vợ mà còn mẫu người chồng rất nhân bản Việt Nam.

“*Thương vợ*” tiếp thu sáng tạo ca dao, thành ngữ... Là tiếng cười hóm hỉnh song chua chát vô cùng.

Bài 3: Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)

1. Giới thiệu chung

a. Tác giả

Nguyễn Đình Chiểu là tấm gương sáng về đạo đức, ý chí, nghị lực sống, một nhà giáo mẫu mực, một thầy lang đức độ, hết lòng vì dân, một nhà văn tiêu biểu, có tấm lòng yêu nước sâu sắc.

b. Tác phẩm Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc:

- Hình thức: Viết theo thể phú luật Đường.

- Hoàn cảnh ra đời: Viết trong lễ truy điệu các nghĩa sĩ hi sinh ở trận Cần Giuộc

2. Đọc – hiểu văn bản

a. Lung khởi: *Khái quát bối cảnh thời đại và ý nghĩa của cái chết bất tử.* (2 câu đầu)

- “*Hỡi ôi!*”: tiếng than cho tình thế của dân tộc: có giặc ngoại xâm -> chống giặc ngoại xâm.

- Quan niệm: 1 trận đánh Tây, mất, tiếng vang như mõ > 10 năm vỡ ruộng -> Chết vinh hơn sống nhục.

→ Tổ rõ chí hi sinh cao cả, anh dũng, khẳng định cái chết bất tử vì nghĩa lớn.

=> Hai câu lung khởi đã khái quát được bối cảnh lịch sử với hình tượng trung tâm của thời đại. Một mặt ca ngợi cái chết vẻ vang, tinh thần bất diệt của những người nông dân yêu nước hi sinh trong trận Cần Giuộc.

b. Thích thực: *Hình tượng người nông dân – nghĩa sĩ:*

* Trong cuộc sống đời thường:

- Cui cút làm ăn, toan lo nghèo khó

- Chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ

→ Người nông dân Nam bộ chân chất, chịu thương chịu khó; sống trong nền kinh tế nghèo nàn lạc hậu cuối thế kỉ XIX

- Việc cày, cấy, bừa: quen làm
- Tập khiên, súng, mác, cờ : chưa từng ngó.

→ Quen với việc nhà nông, hoàn toàn xa lạ với việc nhà binh.

→ Yêu chuộng hoà bình

- Nghệ thuật đối, liệt kê, điệp từ, hình ảnh chân thực, cụ thể gắn với đời sống lao động.

→ Thái độ cảm thông sâu sắc của tác giả đối với người nông dân – nghĩa sĩ.

** Khi có giặc ngoại xâm:*

- Thái độ:
 - + Ghét thối mọi như nhà nông ghét cỏ.
 - + Muốn tới ăn gan, ra cắn cổ.
 - + Trông quan như trời hạn trông mưa

→ Kiểu hồi hộp, lo lắng, căm thù, trông ngóng mang đậm tâm lí nông dân: mộc mạc, bộc trực nhưng dứt khoát.

- Hành động:
 - + Nào đợi – xin ra sức
 - + Chẳng thềm - Dốc ra tay

→ Tự nguyện, quyết tâm, đồng lòng.

- Nghệ thuật: động từ mạnh, so sánh, cường điệu

→ Ý thức rõ trách nhiệm công dân đối với đất nước.

** Khi ra trận:*

- Điều kiện chiến đấu: Không trang bị, không rèn luyện.
 - + Áo vải, gậy tầm vông >< tàu thiếc, tàu đồng, đạn nhỏ
 - + Rơm con cúi, lưỡi dao phay >< đạn to

→ Thô sơ, thiếu thốn - tối tân, hiện đại.

- Tinh thần, khí thế:
 - + Đánh, đốt, gióng, đập, lướt
 - + Đâm ngang, chém ngược, hè trước, ó sau

→ Khẩn trương quyết liệt khí thế như vũ bão.

- Động cơ chiến đấu: lòng mến nghĩa, tinh thần tự nguyện
 - + Nào đợi ai...
 - + Chẳng thềm trốn...
 - + Vốn chẳng phải là quân...
 - + Chẳng qua là dân ấp....

- Nghệ thuật:
 - + câu khẳng định dưới hình thức phủ định
 - + động từ mạnh sử dụng với mật độ lớn, nhịp điệu khẩn trương, dồn dập, dứt khoát
 - + phép đối kết hợp miêu tả chân thực trong từng chi tiết.

→ Sự gan dạ, dũng cảm, tự tin, ý chí kiên cường, bất khuất của người nghĩa sĩ trong bức tranh công đồn

=> Với lòng yêu quê hương sâu sắc, căm thù giặc cao độ họ trở thành người nông dân nghĩa sĩ kiên cường, bất tử trên mặt trận và trong lòng người.

=> Lần đầu tiên trong văn học xây dựng một tượng đài nghệ thuật sừng sững, hoành tráng, bất tử về người nông dân- nghĩa sĩ

c. Ai văn: Lòng tiếc thương, sự cảm phục của tác giả và nhân dân

- “Cổ cây mấy dặm sầu giăng”

“Già trẻ hai hàng lụy nhỏ”

→ Lời văn vừa xót xa, vừa an ủi, vừa tri ân, thể hiện sự tiếc thương của tác giả, người thân đối với người nghĩa sĩ. Con người, cổ cây, sông núi chìm trong đau thương, chìm trong tiếng khóc. Họ khóc cho những người nghĩa sĩ phải hi sinh khi sự nghiệp còn dang dở, chí nguyện chưa thành, họ khóc cho tình cảnh đau thương của đất nước

- Vì ai xui, vì ai khiến: chất vấn, xỉ vả, nguyên rủa kẻ thù

→ Căm hờn tội đồ kẻ thù đã gây nên nghịch cảnh éo le.

- Sống làm chi...

Thà thác...

+ Lấy cái chết làm rạng ngời chân lí cao đẹp: chết vinh còn hơn sống nhục

+ Cảm phục tự hào đối với người nông dân áo vải mộ nghĩa đánh giặc và làm nên chiến công phi thường.

Chẳng phải

Vì ai

Những lắm...

+ khóc thương cho người nông dân nghĩa sĩ, cho non sông đất nước...

- Hình ảnh:

+ Mẹ già ngồi khóc trẻ

+ Vợ yếu chạy tìm chồng

+ Đèn khuya, bóng xế

+ Trong lầu, trước ngõ.

+ Từ láy: leo lét, dật dờ, náo nùng → Từ ngữ tạo hình, tạo cảnh.

→ Gọi xúc động sâu sắc về nỗi đau, sự mất mát trong chiến tranh vệ quốc

=> Là tiếng khóc thương không của riêng tác giả mà của cả quê hương, của nhân dân, đất nước dành cho người liệt sĩ. tiếng khóc có tầm vóc thời đại, mang tính chất sử thi. Tiếng khóc đó tạo cho bức tượng đài người anh hùng tuy thất thế song vẫn hiên ngang, bi tráng. Nó không chỉ gọi nỗi đau mà còn khích lệ lòng căm thù và ý chí tiếp nối sự nghiệp dang dở của những người nghĩa sĩ.

d. Kết: Ca ngợi công đức và nêu quyết tâm đánh giặc:

- Ngợi ca công đức: Ngàn năm tiết rỡ

muôn đời ai cũng mộ

→ Theo hướng bất tử hoá.

- Quyết tâm đánh giặc:

Sống đánh giặc... cơ binh: lời thề đánh giặc truyền đi qua nhiều thế hệ -> ý chí diệt thù

=> Người nông dân nghĩa sĩ được bất tử hóa trong lòng nhân dân, đất nước. Họ truyền cho người sống ý chí phục thù cứu nước cứu nòi.

3. Tổng kết:

- Ngợi ca tinh thần chiến đấu dũng cảm của người nghĩa sĩ Cần Giuộc và bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc, niềm tiếc thương vô hạn trước sự hi sinh vì nghĩa lớn

- Tượng đài nghệ thuật đầu tiên trong văn học về người anh hùng vô danh, người nông dân nghĩa sĩ.

- Khúc ai ca bi tráng đối với người nông dân yêu nước, người anh hùng thất thế.

- Miêu tả chân thực, giàu cảm xúc, sử dụng nhiều biện pháp tu từ.

PHẦN III: ĐỀ MINH HỌA
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐỀ MINH HỌA

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I
Môn: Ngữ văn, lớp 11

Thời gian làm bài: 90 phút, không tính thời gian phát đề

Họ và tên học sinh:..... Mã số học sinh:.....

I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)

Đọc bài thơ:

Cuốc kêu cảm hứng

(Nguyễn Khuyến)

*Khắc khoải đưa sầu giọng lững lơ,
Ấy hồn Thục đế* thác bao giờ
Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ,
Có phải tiếc xuân mà đứng gọi,
Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ.
Thâu đêm róng rã kêu ai đó,
Giục khách giang hồ dạ ngẩn ngơ.*

(Thơ Nguyễn Khuyến, NXB Văn học, 2016, tr. 28)

Thực hiện các yêu cầu sau:

Câu 1. Bài thơ trên được viết theo thể thơ nào?

Câu 2. Chỉ ra 03 từ diễn tả tâm trạng, cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Câu 3. Nêu hiệu quả của phép đối được sử dụng trong hai câu thơ:

*Năm canh máu chảy đêm hè vắng,
Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ*

Câu 4. Tâm sự của tác giả trong hai câu thơ: *Có phải tiếc xuân mà đứng gọi/ Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ* gợi cho anh/chị suy nghĩ gì?

II. LÀM VĂN (7,0 điểm)

Câu 1 (2,0 điểm)

Phải chăng “*làm một việc gì thật to lớn cho Tổ quốc mới là yêu nước*”?

(Hãy để giới trẻ được thể hiện tình yêu nước tự nhiên, tuoitre.vn, 09/08/2020)

Anh/Chị hãy viết một đoạn văn nghị luận (khoảng 150 chữ) trả lời câu hỏi trên.

Câu 2 (5,0 điểm)

Phân tích hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc được Nguyễn Đình Chiểu thể hiện trong đoạn trích sau:

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi; trong tay cầm một ngọn tầm vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

Hỏa mai đánh bằng rơm con cúi, cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

Chi nhọc quan quân giống trống kìa trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu sắt tàu đồng súng nổ.

(Trích Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc, Ngữ văn 11,

Tập một, NXB Giáo dục Việt Nam, 2020, tr.62)

.....Hết

* *Thực đế*: điển cũ cho rằng vua nước Thục mất nước, lúc chết hóa cuốc, nhớ nước đêm đêm lại kêu rờn rã: “Thục quốc! Thục quốc!” (Thơ Nguyễn Khuyến, NXB Văn học, 2016, tr.28).

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**ĐỀ MINH HỌA****ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I NĂM HỌC 2020 - 2021****ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

Môn: Ngữ văn, lớp 11

(Đáp án và hướng dẫn chấm gồm trang)

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	3,0
	1	Thể thơ: thất ngôn bát cú Đường luật. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như Đáp án hoặc trả lời thể thơ thất ngôn bát cú: 0,75 điểm - Học sinh trả lời thể thơ thất ngôn: 0,5 điểm	0,75
	2	Các từ diễn tả cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình: <i>khắc khoải, sầu, tiếc, nhớ, ngẩn ngơ...</i> Hướng dẫn chấm:	0,75

		- Học sinh trả lời được 03 từ trong đáp án: 0,75 điểm - Học sinh trả lời được 02 từ trong đáp án: 0,5 điểm - Học sinh trả lời được 01 từ trong đáp án: 0,25 điểm	
	3	- Phép đối: <i>năm canh - sáu khắc, máu chảy - hồn tan, đêm hè vắng-bóng nguyệt mờ.</i> - Hiệu quả: + Tạo sự cân xứng, hô ứng, đối xứng, nhịp nhàng. + Nhấn mạnh nỗi đau đớn, xót xa của chủ thể trữ tình như thấm vào thời gian, lan tỏa trong không gian. Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời như đáp án: 1,0 điểm - Học sinh trả lời được 02 ý về hiệu quả, không nêu biểu hiện của phép đối: 0,75 điểm - Học sinh trả lời được 01 ý về hiệu quả, không nêu biểu hiện của phép đối: 0,5 điểm - Học sinh trả lời được 01 ý về hiệu quả, không nêu biểu hiện của phép đối: 0,25 điểm	1,0
	4	- Tâm sự của tác giả trong hai câu thơ: tiếc nhớ, ngẩn ngơ, xót xa, đau đớn khi mất nước. - Suy nghĩ của bản thân: thấu cảm, trân trọng vẻ đẹp tâm hồn của tác giả; đánh thức tình cảm, ý thức trách nhiệm của bản thân đối với đất nước... Hướng dẫn chấm: - Học sinh trả lời được 2 ý: 0,5 điểm - Học sinh trả lời được 1 ý: 0.25 điểm	0,5
II		LÀM VĂN	7,0
	1	Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) trả lời câu hỏi: Phải chăng “ <i>làm một việc gì thật to lớn cho Tổ quốc mới là yêu nước.</i> ”?	2,0
		a. Đảm bảo yêu cầu về hình thức đoạn văn Học sinh có thể trình bày đoạn văn theo cách diễn dịch, quy nạp, tổng – phân – hợp, móc xích hoặc song hành.	0,25
		b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận Cách thể hiện lòng yêu nước.	0,25
		c. Triển khai vấn đề nghị luận	0,75

	Thí sinh có thể lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp để triển khai vấn đề nghị luận theo nhiều cách nhưng phải làm rõ suy nghĩ, quan điểm của bản thân về ý kiến được nêu. Có thể theo hướng sau: Mỗi cá nhân thể hiện tình yêu nước và trách nhiệm công dân theo cách riêng, gắn với hoàn cảnh, năng lực bản thân; những việc lớn lao hay bình thường nhỏ bé đều là biểu hiện của lòng yêu nước nếu xuất phát từ nhận thức đúng đắn, biểu hiện bằng hành động thiết thực, có ý nghĩa; những cống hiến vĩ đại, những đóng góp thầm lặng của mỗi công dân đều xứng đáng được tôn vinh, ghi nhận... Hướng dẫn chấm: - Học sinh lập luận chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng; dẫn chứng tiêu biểu, phù hợp; kết hợp nhuần nhuyễn giữa lí lẽ và dẫn chứng (0,75 điểm). - Học sinh lập luận chưa thật chặt chẽ, thuyết phục: lí lẽ xác đáng nhưng không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không tiêu biểu (0,5 điểm) - Học sinh lập luận không chặt chẽ, thiếu thuyết phục: lí lẽ không xác đáng, không liên quan mật thiết đến vấn đề nghị luận, không có dẫn chứng hoặc dẫn chứng không phù hợp (0,25 điểm). Lưu ý: Học sinh có thể bày tỏ suy nghĩ, quan điểm riêng nhưng phải phù hợp với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.		
	d. Chính tả, ngữ pháp	Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt	0,25
	e. Sáng tạo	Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: huy động được kiến thức và trải nghiệm của bản thân khi bàn luận; có cái nhìn riêng, mới mẻ về vấn đề; có sáng tạo trong diễn đạt, lập luận, làm cho lời văn có giọng điệu, hình ảnh, đoạn văn giàu sức thuyết phục. - Đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm. - Đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.	0,5
	2	Phân tích hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc trong đoạn trích	5,0
	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận	Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề	0,25
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận		0,5

	Hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc.	
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	
	<i>* Giới thiệu khái quát về tác giả Nguyễn Đình Chiểu, tác phẩm Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc và đoạn trích</i> Hướng dẫn chấm: giới thiệu tác giả: 0,25 điểm; giới thiệu tác phẩm, đoạn trích: 0,25 điểm	0,5
	<i>* Phân tích hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc</i> - Hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc khi ra trận: + Tinh thần tự nguyện ra trận đánh giặc, vượt lên hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn. + Tinh thần xả thân của những người dân chân đất mang trọng trách và chí khí của người anh hùng thời đại. - Hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc được thể hiện bằng thể văn biền ngẫu, thủ pháp tương phản, ngôn ngữ vừa trang trọng vừa dân dã, mang đậm sắc thái Nam Bộ. Hướng dẫn chấm: - Phân tích chi tiết, làm rõ hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc: 2,0 điểm - 2,5 điểm - Phân tích được hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc nhưng chưa thật chi tiết, đầy đủ: 1,0 điểm - 1,75 điểm. - Phân tích chung chung, chưa làm rõ hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc: 0,25 điểm - 0,75 điểm.	2,5
	<i>* Đánh giá</i> - Với hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc, lần đầu tiên trong văn học Việt Nam, người nông dân có mặt ở vị trí trung tâm và hiện ra với tất cả vẻ đẹp vốn có của họ. - Vẻ đẹp giản dị mà bi tráng của người nghĩa sĩ nông dân cùng thái độ cảm phục, ngợi ca của tác giả có tác dụng thức tỉnh tuổi trẻ hôm nay về tình yêu, trách nhiệm với đất nước. Hướng dẫn chấm: -Trình bày được 2 ý: 0,5 điểm. -Trình bày được 1 ý: 0,25 điểm.	0,5

	<i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt <i>Không cho điểm nếu bài làm mắc quá nhiều lỗi chính tả, ngữ pháp</i>	0,25
	<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ. Hướng dẫn chấm: Học sinh biết vận dụng lí luận văn học trong quá trình phân tích, đánh giá; biết so sánh với các tác phẩm khác để làm nổi bật nét đặc sắc của tác phẩm Nguyễn Đình Chiểu; biết liên hệ vấn đề nghị luận với thực tiễn đời sống; văn viết giàu hình ảnh, cảm xúc. - Học sinh đáp ứng được 2 yêu cầu trở lên: 0,5 điểm. - Học sinh đáp ứng được 1 yêu cầu: 0,25 điểm.	0,5
Tổng điểm		10,0

.....Hết.....

Biên soạn

Nhóm Ngữ văn 11